

Số /PA-HĐBTGPMB

Triệu Sơn, ngày tháng 01 năm 2022

**PHƯƠNG ÁN**  
**Bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Bến xe khách**  
**thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc Sửa đổi bổ sung một số Nghị định, Quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 2927/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 về việc sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng

đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 8921/STNMT-QLĐĐ ngày 13/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn lập hồ sơ sử dụng đất dự án Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ văn bản số 4931/UBND-TCKH ngày 01/9/2021 của UBND huyện về việc thông báo giá gạo tẻ để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư GPMB dự án Bến xe khách, thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 645/TLBĐ ngày 08/10/2021 tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập;

Xét các Báo cáo nguồn gốc đất của UBND thị trấn Nưa: số 584/BC-UBND ngày 20/10/2021 về nguồn gốc sử dụng đất nằm trong khu vực quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn; số 02/BC-UBND ngày 03/01/2022 về nguồn gốc sử dụng đất của các hộ nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp tại thị trấn Nưa nằm trong khu vực quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ số liệu kiểm kê, dự toán bồi thường GPMB và phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn do Hội đồng GPMB lập;

Hội đồng BTGPMB lập phương án bồi thường GPMB Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng:** Các đối tượng có đất, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án.

- Tổng đối tượng bị ảnh hưởng: 17 hộ gia đình cá nhân và UBND Thị trấn Nưa.
- Số đối tượng có đất bị thu hồi: 17 hộ gia đình cá nhân và UBND Thị trấn Nưa.
- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mồ mả phải di chuyển: Không.

**2. Tổng diện tích đất thu hồi:** 9.865,3 m<sup>2</sup> đất; trong đó: Đất trồng lúa (LUC): 9.494,5 m<sup>2</sup>; đất mặt nước chuyên dùng (MNC): 5,9 m<sup>2</sup>; đất thủy lợi (DTL): 168,5 m<sup>2</sup>; đất giao thông (DGT): 196,4 m<sup>2</sup>.

**3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng**

### **3.1 Bồi thường Lúa:**

Áp dụng các Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa là: 5.000 đ/m<sup>2</sup>.

**3.2. Đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất trồng lúa, đất bằng hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:**

#### **- Bồi thường đất:**

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019, Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m<sup>2</sup>.

+ Đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích của xã thì được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường theo loại đất bị thu hồi.

- **Các chính sách hỗ trợ:** Áp dụng các Quyết định: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh; số 4931/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện; các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m<sup>2</sup> còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m<sup>2</sup>).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

**3.3. Đối với đất giao thông, đất thủy lợi, đất mặt nước chuyên dùng do UBND thị trấn Nưa quản lý:** Không bồi thường, hỗ trợ về đất (theo quy định tại Khoản 2, Điều 82, Luật Đất đai năm 2013)

**3.4. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất:** Không.

**3.5. Bồi thường cây cối, hoa màu:** Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày

20/5/2021. Áp dụng công văn số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của UBND huyện.

**4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 1.064.888.058 đồng** (Một tỷ, không trăm sáu tư triệu, tám trăm tám tám nghìn, không trăm năm tám đồng); trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	378.702.400 đồng.
- Bồi thường hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	564.282.000 đồng.
- Bồi thường cây cối hoa màu:	47.023.500 đồng.
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	54.000.000 đồng.
- Chi phí thực hiện GPMB:	20.880.058 đồng.

*(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)*

**5. Nguồn kinh phí:** Do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và tư vấn Bắc Nam bố trí.

**6. Tiến độ thực hiện:** Quý I, năm 2022.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND huyện;
- Các phòng, đơn vị liên quan;
- UBND Thị trấn Nưa;
- Công ty CP đầu tư XD và tư vấn Bắc Nam;
- Lưu: VT, HĐGPMB.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**PCT UBND HUYỆN  
Lê Phú Quốc**

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB  
DỰ ÁN: BẾN XE KHÁCH THỊ TRẤN NỬA, HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Phương án số: /PA-HĐBTGPMB ngày ... /12/2021 của Hội đồng BTGPMB huyện Triệu Sơn)

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)				Tổng	
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống		
1	1	Lê Văn Bình (Chê)	TDP 6 - TT Nửa	22	912	LUC	565,6	22.624.000	33.936.000	2.828.000	10.800.000	70.188.000	
2	2	Hoàng Thị Dung (Tuấn)	TDP 6 - TT Nửa	22	823	LUC	520,2	20.808.000	31.212.000	2.601.000	10.800.000	65.421.000	
3	3	Nguyễn Gia Tâm (Dung)	Xã Dân Lực	22	1008	LUC	343,7	13.748.000	20.622.000	1.718.500	0	130.021.500	
				23	113	LUC	339,2	13.568.000	20.352.000	1.696.000			
				22	720	LUC	555,4	22.216.000	33.324.000	2.777.000			
4	4	Doãn Ngọc Hùng	TDP 6 - TT Nửa	22	821	LUC	206,4	8.256.000	12.384.000	1.032.000	19.440.000	82.996.500	
				22	822	LUC	398,9	15.956.000	23.934.000	1.994.500			
5	5	Lê Đình Vũ (Vân)	Thị trấn Triệu Sơn	22	820	LUC	528,1	21.124.000	31.686.000	2.640.500	0	150.937.500	
				22	914	LUC	420,2	16.808.000	25.212.000	2.101.000			
				22	915	LUC	489,2	19.568.000	29.352.000	2.446.000			
6	6	Lê Thị Mai (Thảo)	TDP 6 - TT Nửa	23	68	LUC	404,6	16.184.000	24.276.000	2.023.000	4.320.000	46.803.000	
7	7	Lê Đình Duyên (Thanh)	Thị trấn Triệu Sơn	22	913	LUC	481,2	19.248.000	28.872.000	2.406.000	0	93.387.000	
				23	69	LUC	408,2	16.328.000	24.492.000	2.041.000			
8	8	Lê Khắc Tân	TDP 6 - TT Nửa	22	819	LUC	141,0	5.640.000	8.460.000	705.000	0	14.805.000	
9	9	Lê Thị Thanh (Thái)	TDP 6 - TT Nửa	22	818	LUC	238,1	9.524.000	14.286.000	1.190.500	0	25.000.500	
10	16	Lê Đình Dũng (Thủy)	Thị trấn Triệu Sơn	22	911	LUC	104,5	4.180.000	6.270.000	522.500	0	125.464.500	
				22	815	LUC	518,9	20.756.000	31.134.000	2.594.500			
				22	817	LUC	571,5	22.860.000	34.290.000	2.857.500			
11	11	Lê Bất Thông	TDP 8 - TT Nửa	23	67	LUC	26,6	1.064.000	1.596.000	133.000	0	2.793.000	
12	12	Lê Thị Tú Oanh	TDP 8 - TT Nửa	23	70	LUC	300,3	12.012.000	18.018.000	1.501.500	0	31.531.500	
13	13	Lê Thị Yên (Tâm)	TDP 6 - TT Nửa	22	916	LUC	439,9	17.596.000	26.394.000	2.199.500	8.640.000	54.829.500	
14	14	Lê Đình Thành	TDP 6 - TT Nửa	22	719	LUC	570,0	22.800.000	34.200.000	2.850.000	0	59.850.000	
15	15	Trịnh Thị Tân (Phong)	TDP 6 - TT Nửa	22	816	LUC	346,2	13.848.000	20.772.000	1.731.000	0	36.351.000	
16	16	Lê Văn Tuấn (Bông)	TDP 8 - TT Nửa	23	66	LUC	116,4	4.656.000	6.984.000	582.000	0	12.222.000	
17	17	Tạ Quang Ý	TDP 8 - TT Nửa	23	463	LUC	370,4	14.816.000	22.224.000	1.852.000	0	38.892.000	
18	18	UBND thị trấn	Thị trấn Nửa	23	35	LUC	89,8	2.514.400	0	0	0	0	2.514.400
				22	624	MNC	5,9	0	0	0	0	0	0
				22	718	DTL	15,0	0	0	0	0	0	0
				22	910	DTL	64,4	0	0	0	0	0	0
				23	111	DTL	89,1	0	0	0	0	0	0
				22	1123	DGT	92,3	0	0	0	0	0	0
23	119	DGT	104,1	0	0	0	0	0	0				
<b>I</b>	<b>Tổng</b>						<b>9865,3</b>	<b>378.702.400</b>	<b>564.282.000</b>	<b>47.023.500</b>	<b>54.000.000</b>	<b>1.044.007.900</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện GPMB (II)=(I*2%)</b>											<b>20.880.158</b>	
<b>III</b>	<b>Tổng cộng (III)=(I)+(II)</b>											<b>1.064.888.058</b>	